

**Đơn vị: Công ty CP SXKD D- ọc và TTB Y tế Việt Mỹ**  
**Địa chỉ: ấp II, Xã Tiến Thành, TX Đồng Xoài, B. Ph- ớc**

**Mẫu số B 09 - DN**  
*Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2010*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CPSXKD D- ọc và TTB Y tế Việt Mỹ đ- ợc thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4403000012 ngày 26 tháng 08 năm 2002 do sở kế hoạch đầu t- Binh Ph- ớc cấp.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất mua bán sản phẩm d- ọc.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
  - Kinh doanh d- ọc phẩm
  - Sản xuất dụng cụ y tế.
  - Mua bán trang thiết bị y tế.
  - sản xuất kinh doanh Vaccin, sinh phẩm y tế.
  - Đại lý ký gửi hàng hoá.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh h- ớng đến báo cáo tài chính:
- 5- Nhân sự:
  - Tổng số công nhân viên: 60 ng- ời
  - Nhân viên quản lý: 18 ng- ời

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày (01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán việt nam đ- ợc bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:
  - Nhật ký chung.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng.**

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền.  
Ph- ơng pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
  - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đ- ợc chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
  - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán , các khoản tiền, phải thu phải trả có gốc ngoại tệ đ- ợc đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại : 31/12/2008, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này đ- ợc hạch toán vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn hàng thực tế
  - Ph- ơng pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Ph- ơng pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai th- ờng xuyên
  - Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu t- :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính), nguyên giá TSCĐ gồm giá mua và giá vận chuyển liên quan đến TSCĐ đ- a vào sử dụng.
    - Ph- ơng pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Đối t- ợng	Năm sử dụng
Máy móc thiết bị	08-10 năm
Ph- ơng tiện vận tải	10 năm
Dụng cụ quản lý:	03-05 năm

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu t- :
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu t- ;
  - Ph- ơng pháp khấu hao bất động sản đầu t- .
  
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu t- tài chính:
  - Các khoản đầu t- vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu t- chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn.
  
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá đ- ợc sử dụng để xác định chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả tr- ớc;
  - Chi phí khác;
  - Ph- ơng pháp phân bổ chi phí trả tr- ớc;
  - Ph- ơng pháp và thời gian phân bổ lợi thế th- ơng mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu t- của chủ sở hữu, thặng d- vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận ch- a phân phối;
- 11- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 12- Nguyên tắc và ph- ơng pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và ph- ơng pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và ph- ơng pháp kế toán khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

**Đơn vị tính: VND**

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền:		
- Tiền mặt.	578.237.479	1.455.811.058
- Tiền gửi ngân hàng.	400.000.000	400.000.000
- Tiền đang chuyển.		
<b>Cộng</b>	<b>978.237.479</b>	<b>1.855.811.058</b>
02- Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu t- ngắn hạn.	0	0
- Đầu t- ngắn hạn khác.	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn.	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác.		
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đ- ợc chia.	0	0
- Phải thu ng- ời lao động.	0	0
- Phải thu khác.	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
04- Hàng tồn kho.		
- Hàng mua đang đi đ- ờng.		
- Nguyên liệu, vật liệu.		
- Công cụ , dụng cụ.		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>5.655.860.042</b>	<b>5.399.631.563</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các tr- ợng hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
05- Thuế và các khoản phải thu nhà n- ớc.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.		
- Thuế GTGT phải nộp	(24.433.473)	6.330.166
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phải thu Nhà n- ớc.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>(24.433.473)</b>	<b>6.330.166</b>
06- Phải thu dài hạn nội bộ.		
- Cho vay dài hạn nội bộ.	0	0
- Phải thu dài hạn khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

07-Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ c- ợc, kỳ quý dài hạn.	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ơng tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>2111</b>	<b>2112</b>	<b>2113</b>	<b>2114</b>	<b>2115</b>	<b>2118</b>	
Số d- đầu năm.							5.176.355.289
- Mua trong năm.							314.334.548
- Đầu t- XDCB hoàn thành.							
- Tăng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu t-							
- Thanh lý, nh- ợng bán.							
- Giảm khác.							
Số d- cuối năm.							5.384.801.717
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số d- đầu năm.							2.211.314.606
- Khấu hao trong năm.							437.275.569
- Tăng khác.							
- Chuyển sang bất động sản đầu t-							
- Thanh lý, nh- ợng bán.							
- Giảm khác.							
Số d- cuối năm.							2.648.590.175
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>							
- Tại ngày đầu năm							2.965.040.683
- Tại ngày cuối năm							2.651.306.883

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nh- ng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong t- ợng lai.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph- ơng tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số d- đầu năm.							
- Thuê tài chính trong năm.							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Tăng khác.							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Giảm khác.							
Số d- cuối năm.							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số d- đầu năm.							
- Khấu hao trong năm.							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Tăng khác.							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.							
- Giảm khác.							
Số d- cuối năm.							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>							
- Tại ngày đầu năm.							
- Tại ngày cuối năm .							

- Tiền thuê phát sinh thêm đ- ợc ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền đ- ợc mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								<b>9.707.830.000</b>
Số d- đầu năm.								3.823.000.000
- Mua trong năm.								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.								
- Tăng khác.								
- Thanh lý, nh- ợng bán.								
- Giảm khác.								
Số d- cuối năm.								13.530.830.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số d- đầu năm.								2.804.349.020
- Khấu hao trong năm.								350.543.628
- Thanh lý, nh- ợng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số d- cuối năm.								3.154.892.648
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>								
- Tại ngày đầu năm.								10.726.480.980
- Tại ngày cuối năm.								10.375.937.352

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Cuối năm Đầu năm  
 - Tổng số chi phí XDCB dở dang.  
 Trong đó: Những công trình lớn:  
 + Công trình nhà máy bình ph- ớc

12- Tăng, giảm bất động sản đầu t- :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu t-</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất. - Cơ sở hạ tầng.				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất.				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu t-</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất. - Nhà. - Nhà và quyền sử dụng đất. - Cơ sở hạ tầng.				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu t- dài hạn khác: Cuối năm Đầu năm

- Đầu t- cổ phiếu.	0	0
- Đầu t- trái phiếu.	0	0
- Đầu t- tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0
- Đầu t- dài hạn khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

14- Chi phí trả tr- ớc dài hạn. Cuối năm Đầu năm

- Chi phí trả tr- ớc về thuê hoạt động TSCĐ.  
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp.  
 - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.  
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Vay ngắn hạn.	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc. Cuối năm Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng.	(24.433.473)	6.330.166
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		

- Thuế xuất, nhập khẩu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập cá nhân.
- Thuế tài nguyên.
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.
- Các loại thuế khác.
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

**Cộng**

**(24.433.473)**

**6.330.166**

17- Chi phí phải trả.

- Trích trích chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.

**Cộng**

Cuối năm

0

0

0

**0**

Đầu năm

0

0

0

**0**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hóa.
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

19- Phải trả dài hạn nội bộ.

- Vay dài hạn nội bộ.
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

20- Vay và nợ dài hạn.

- a - Vay dài hạn.
  - Vay ngân hàng.
  - Vay đối tượng khác.
  - Trái phiếu phát hành.
- b - Nợ dài hạn.
  - Thuê tài chính.
  - Nợ dài hạn khác.

**Cộng**

Cuối năm

0

Đầu năm

0

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm tr- ớc		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc
D- ới 1 năm.						
Từ 1-5 năm.						
Trên 5 năm.						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối năm	Đầu Năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đ- ợc khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế ch- a sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản - u đ- ai tính thuế ch- a sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã đ- ợc ghi nhận từ các năm tr- ớc.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã đ- ợc ghi nhận từ các năm tr- ớc.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu t- của chủ sở hữu	Thặng d- vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu t- phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số d- đầu năm tr- ớc</b> -Tăng vốn trong năm tr- ớc. -Lãi trong năm tr- ớc. -Tăng khác. -Giảm vốn trong năm tr- ớc. -Lỗ trong năm tr- ớc. -Giảm khác.										
<b>Số d- cuối năm tr- ớc, số d- đầu năm nay</b> -Tăng vốn trong năm nay.  -Lãi trong năm nay.  -Giảm vốn trong năm nay. -Lỗ trong năm nay. -Giảm khác.										
<b>Số d- cuối năm nay</b>										

- b- Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu.
- Vốn góp của Nhà N- ốc.
- Vốn góp của các đối t- ơng khác.

### Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số l- ợng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm tr- ớc
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu t- của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm.	0	
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.	21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	0	0

#### d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu - u đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu - u đãi lũy kế ch- a đ- ợc ghi nhận:

#### đ- Cổ phiếu.

- Số l- ợng cổ phiếu đăng ký phát hành.
- Số l- ợng cổ phiếu đã đ- ợc bán ra công chúng.
  - + Cổ phiếu phổ thông.
  - + Cổ phiếu - u đãi.
- Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc mua lại.
  - + Cổ phiếu phổ thông.
  - + Cổ phiếu - u đãi.
- Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành.
  - + Cổ phiếu phổ thông.
  - + Cổ phiếu - u đãi.

	Cuối năm	Đầu năm
	2.100.000	2.100.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang l- u hành 10.000VND

	Cuối năm	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu t- phát triển.	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính.	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm tr- ớc
23- Nguồn kinh phí.		
- Nguồn kinh phí đ- ợc cấp trong năm.	0	0
- Chi sự nghiệp.	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	0

	Cuối năm	Đầu năm
24- Tài sản thuê ngoài.		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài: <ul style="list-style-type: none"> <li>- TSCĐ thuê ngoài.</li> <li>- Tài sản khác thuê ngoài.</li> </ul>		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong t- ơng lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

## VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Năm nay	Năm tr- ớc
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	5.002.570.314	5.623.335.964
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.	5.002.570.314	5.623.335.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02).	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu th- ơng mại.	0	0
- Giảm giá hàng bán.	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp ( ph- ơng pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất khẩu.		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	5.002.570.314	5.623.335.964
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	3.270.051.682	3.582.689.125
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
- Giá trị còn lại, chi phí nh- ợng bán, thanh lý của BĐS đầu t- đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu t- .		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí v- ợt mức bình th- ờng.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	37.473.781	238.861.502
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.		
- Lãi đầu t- trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Năm nay	Năm tr- ớc
- Lãi tiền vay.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ch- a thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Năm nay	Năm tr- ớc
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	7.966.791	75.887.431
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm tr- ớc vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	7.966.791	75.887.431

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời đ- ợc khấu trừ.
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và - u đãi thuế ch- a sử dụng.
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
  - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả.

**Cộng** **7.966.791** **75.887.431**

**Theo giấy chứng nhận - u đãi đầu t- số 02/GCNUĐĐT-UB của ủy ban nhân dân tỉnh bình ph- ớc** cấp ngày 03/01/2003 công ty đ- ợc h- ớng mức thuế suất 25%, đ- ợc miễn 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.  
Công ty bắt đầu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đ- ợc miễn giảm 50% kể từ năm 2007.

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	Năm nay	Năm tr- ớc
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.		
- Chi phí nhân công.		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.		
- Chi phí khác bằng tiền.		

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo I- u chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: VNĐ).

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh h- ớng đến báo cáo I- u chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nh- ng không đ- ợc sử dụng.

**Năm nay** **Năm tr- ớc**

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý đ- ợc thanh toán bằng tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền;
- Số tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đ- ợc mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đ- ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và t- ợng đ- ợng tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải th- c hiện.

## **VII- Những thông tin khác.**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận” (2)
- 5- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán tr- ớc):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác.(3):

*TP.Hồ Chí Minh Ngày 12 tháng 10 năm 2010*

**Ng- ời lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán tr- ởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)